

UNIT 20: DESCRIBING THINGS

.....	: (adj) có sọc, có vằn
.....	: (n) bánh xe
.....	: (n) cái balo, cái cặp đeo sau lưng
.....	: (n) cái khung tranh, cái gọng kính
.....	: (n) cái tay cầm của vali
.....	: (n) cái vali
.....	: (n) cái ví
.....	: (n) cặp đựng giấy tờ, tài liệu
.....	: (n) chìa khóa
.....	: (n) có bề ngoài rẻ tiền
.....	: (n) con dao nhỏ bỏ túi
.....	: (n) dây đeo
.....	: (n) đồ da, được làm từ da
.....	: (n) hộ chiếu
.....	: (n) kẻ ô vuông
.....	: (n) kính râm
.....	: (n) lá thư
.....	: (n) máy bay, phi cơ
.....	: (n) nhãn

.....	: (n) nhựa
.....	: (n) những chữ cái đầu
.....	: (n) sạp bán báo
.....	: (n) tàu điện ngầm
.....	: (n) thiết kế, mẫu mã
.....	: (n) tiểu thuyết
.....	: (n) túi đi biển
.....	: (n) túi xách, ví xách tay của nữ
.....	: (v2) rời đi
.....	: (v3) lái xe
.....	: bị mất và tìm thấy được
.....	: để lại
.....	: du lịch nước ngoài
.....	: giày chạy bộ
.....	: giấy tờ kinh doanh
.....	: kéo ra
.....	: thẻ tín dụng
.....	: tiệm cà phê
.....	: trên phương tiện, trên tàu
.....	: xuống xe buýt